

Phụ lục số II
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
Năm báo cáo: 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200600741 thay đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch đầu tư Hải Phòng cấp ngày 06/10/2016
- Vốn điều lệ: 30.120.400.000 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30.120.400.000 VNĐ
- Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
- Số điện thoại: 02253821832
- Số fax: 02253540272
- Website: hcpc.vn
- Mã cổ phiếu: BXH

1.1. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay):

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng tiền thân là Xí nghiệp Bao bì Xi măng Hải Phòng (thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng). Công ty là đơn vị đi đầu trong chương trình chuyển đổi sản xuất của Công ty Xi măng Hải Phòng theo chủ trương công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Căn cứ Nghị định số 64/2002/NĐCP ngày 19/6/2002 của Chính phủ về việc “chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần” và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định 64/2002 của các Bộ, ngành có liên quan; Căn cứ Quyết định số 908/XMVN-HĐQT ngày 10/6/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty xi măng Việt Nam.

Sau một thời gian khẩn trương tiến hành các thủ tục, Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2004 theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng.

Ngày 07 tháng 01 năm 2008 Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng. Năm 2009 Công ty tiến hành đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và đến ngày 25/11/2009 cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Các sự kiện khác.

1.2. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất):

- . Sản xuất và kinh doanh vỏ bao bì xi măng và các loại vỏ bao bì khác;
- . Sản xuất nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì;
- . Xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì;
- . Cho thuê văn phòng, kho, bến, bãi;
- . Các ngành nghề khác theo Đăng ký kinh doanh.

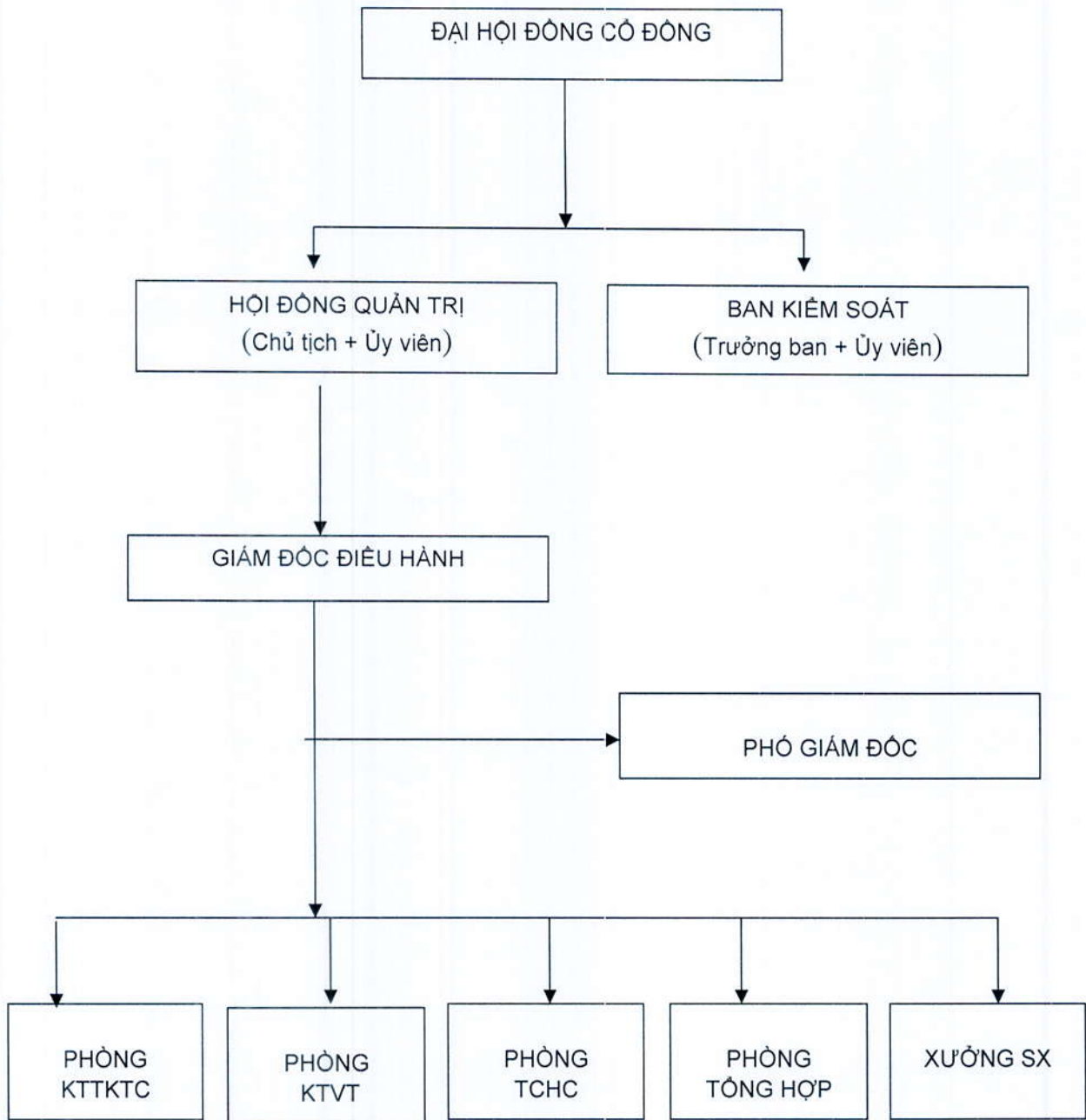
Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

- . Công ty TNHH MTV xi măng vicem Hải Phòng;
- . Công ty cổ phần xi măng Diên Biện;
- . Công ty cổ phần xi măng Hạ Long;
- . Công ty TNHH Tây Tô;
- . Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại dịch vụ Việt Nam;
- . Công ty TNHH đầu tư Vawar Việt Nam
- . Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao

1.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị.

Cơ cấu bộ máy quản lý.



Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết): Không có.

1.4. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Mở rộng thị trường tiêu thụ vô bao, nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ nhu cầu của thị trường.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

1.5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty).

I. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv.

Tình hình thực hiện năm 2019 so với thực hiện năm 2018:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% (tăng (+); giảm (-))
Sản lượng sản xuất (cái vỏ bao)	42.373.045	40.485.913	-4,45
Sản lượng tiêu thụ (cái vỏ bao)	43.862.994	40.603.121	-7,43

- Năm 2019, thị trường tiêu thụ xi măng nội địa nói chung có sự tăng trưởng nhưng do trong khu vực có thêm một số dây chuyền sản xuất vỏ bao mới đi vào hoạt động làm cho thị trường bán vỏ bao phải cạnh tranh gay gắt. Chính vì vậy mà sản lượng tiêu thụ của Công ty giảm so với năm 2018.

- Máy móc thiết bị qua nhiều năm sử dụng ngày càng bộc lộ hư hỏng, sản xuất nhiều khi không đáp ứng được tiến độ đặc biệt là thị trường xuất khẩu với nhiều chủng loại sản phẩm đa dạng.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề:

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019	Năm 2019	% (tăng (+); giảm (-))
Sản lượng sản xuất (cái vỏ bao)	38.000.000	40.485.913	6,54%
Sản lượng tiêu thụ (cái vỏ bao)	38.000.000	40.603.121	6,85%

Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Giám đốc, các phó giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần biểu quyết	% sở hữu
1. Nguyễn Anh Nghĩa	Giám đốc	3.900	0.129
2. Hồng Anh Việt	Phó giám đốc	9.050	0.3

Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm): Không có

2.Số lượng cán bộ, nhân viên: 223 lao động

3.Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết): Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết): Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm(-)
Tổng giá trị tài sản	135.538	138.499	+2,18%
Doanh thu thuần	232.820	228.394	-1,90%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.201	4.875	+121,4%
Lợi nhuận khác	873	132	-84,87%
Lợi nhuận trước thuế	3.074	4.917	+59,95%
Lợi nhuận sau thuế	2.401	3.479	+44,89%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5%	0	

Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,57	1,61	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	1,37	1,33	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số: Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,58	0,58	
+ Hệ số: Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,39	1,40	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,7	1,64	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,03	1,52	
+ Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	4,24	6,04	
+ Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,77	2,51	
+ Hệ số: Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,32	2,10	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

Tổng số cổ phần lưu hành trong năm: 3.012.040 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

- Cổ đông nhà nước: 1.475.450 cổ phần, bằng 48,99%
- Cổ đông là tổ chức: 680.030 cổ phần, bằng 22,57%
- Cổ đông là cá nhân: 856.560 cổ phần, bằng 28,44%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu...vvv thành cổ phần.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch.

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm(-)
Tổng doanh thu	232.821	228.394	-1,9%
Lợi nhuận trước thuế	3.074	4.917	+59,95%
Lợi nhuận sau thuế	2.401	3.479	+44,89%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	5%		
Nộp ngân sách	8.494	8.280	-2,51%
Lao động bình quân (người)	248	223	-10%
Thu nhập bình quân (trđ/tháng)	7,8	8,4	+7,69%

Năm 2019 Công ty đã thực hiện đạt kết quả so với kế hoạch và năm trước liền kề:

- + Giá nguyên liệu chính giảm, đặc biệt là giá nhựa và giấy Kraft (giảm từ 9% đến 105)
- + Giám sát chặt chẽ định mức tiêu hao vật tư xuống mức thấp mà vẫn đảm bảo chất lượng hàng hoá.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

b) Tình hình nợ phải trả

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm(-)
Nợ phải thu (triệu đồng)	99.320	106.731	+7,46%
- Phải thu của khách hàng	99.142	106.456	+7,37%
- Phải thu khác	178	275	+54,49%
Nợ phải trả (triệu đồng)	79.039	80.922	+2,38%
- Vay ngân hàng	34.109	26.789	-21,46%
- Phải trả khách hàng	39.322	49.725	+26,45%
- Phải trả khác	5.608	4.408	-21,39%

I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Quản trị công ty

Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập, thành viên không điều hành và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác).

Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần biểu quyết	% sở hữu
1. Mai Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	3.701	0,1228
2. Nguyễn Anh Nghĩa	Ủy viên	3.900	0.129
3. Hồng Anh Việt	Ủy viên	9.050	0.300
4. Đặng Thị Thanh Hữu	Ủy viên		
5. Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên – TV độc lập	74.400	2,470

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị.

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01	23/01/2019	Báo cáo tình hình quản trị Công ty niêm yết
2	06	28/02/2019	Nghị quyết thông báo chốt danh sách cổ đông
3	07A	15/3/2019	Nghị quyết phê duyệt quỹ lương 2018
4	08/NQ-HĐQT	20/4/2019	Thông qua kết quả SXKD quý /2019 và kế hoạch ĐHCĐ năm 2019
5	08	20/04/2019	Nghị quyết Hội đồng quản trị tổ chức Địa hội đồng cổ đông
6	09	20/04/2019	Quyết định thành lập ban kiểm tra tư cách cổ đông
7	10	20/04/2019	Quyết định thành lập Ban tổ chức ĐHCĐ 2019
8	25/NQ-HĐQT	30/09/2019	Ủy quyền Giám đốc điều hành Công ty
9	29/NQ-HĐQT	18/10/2019	Bổ nhiệm lại Giám đốc Công ty
10	33/BB-HĐQT	29/11/2019	Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020
11	34/QĐ-HĐQT	29/11/2019	Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2020

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần biểu quyết	% sở hữu
1. Đào Thị Thu Hoà	Trưởng ban	500	0,0166
2. Nguyễn Thị Kim Chi	Ủy viên	0	0
3. Nguyễn Kim Anh	Ủy viên	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp):

Ngày bắt đầu hoạt động từ ngày 27/04/2018, số buổi họp tham dự là 02 buổi, tỷ lệ tham gia dự họp là 100%.

- Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông: Thực hiện quyền và nhiệm vụ được quy định tại Điều 34 của Điều lệ Công ty.

- Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu tháng và hàng quý trước khi trình Hội đồng quản trị Công ty.

Kiểm tra quy chế tiền lương, tiền thưởng

Kiểm tra quy chế quản lý tài chính
 Công tác hạch toán, kế toán tài chính
 Quy chế mua sắm vật tư

- Xem xét và báo cáo Hội đồng quản trị về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ban Điều hành Công ty

- BKS thông báo cho HĐQT về những hoạt động không bình thường của Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc chưa tuân thủ với quy định về quản trị doanh nghiệp hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

- Hoạt động khác của BKS (nếu có): Theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ hiện hành của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban KS

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Đơn vị tính: đồng

Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng thu nhập
1- Mai Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT		72.000.000	72.000.000
2- Nguyễn Anh Nghĩa	Ủy viên - Giám đốc	309.462.300	48.000.000	
3- Hồng Anh Việt	Ủy viên - Phó giám đốc	215.665.800	48.000.000	
4- Đặng Thị Thanh Hữu	Ủy viên	66.668.200	48.000.000	
5- Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên - TV độc lập		48.000.000	
6- Đào Thị Thu Hoà	Trưởng ban kiểm soát	119.958.000		
7- Nguyễn Thị Kim Chi	Ủy viên BKS		36.000.000	
8- Nguyễn Kim Anh	Ủy viên BKS		36.000.000	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): Không có

S T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): Không có

II. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận toàn phần
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2019: Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Nghĩa

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : **109A** /HPVC-KTTC

Hải Phòng, ngày **16** tháng 03 năm 2020

V/v: Công bố thông tin.

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
- 2- Mã chứng khoán: BXH
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng
- 4- Điện thoại: 02253821832 Fax: 02253540272
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: Hà Thúy Mai
- 6- Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, bao gồm:
Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC và văn bản số 109/HPVC- KTTC ngày 16 tháng 03 năm 2020 giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.hcpc.vn**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng báo cáo.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hà Thúy Mai

Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

Số: 109 /HPVC-KTTC

Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận năm 2019 chênh lệch so với năm 2018

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo năm 2019 và năm 2018 thì lợi nhuận trước thuế năm 2019 tăng so với lợi nhuận năm 2018.

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, giải trình nguyên nhân chênh lệch tăng trên 10% lợi nhuận năm 2019 so với năm 2018, như sau:

Năm 2019 thị trường tiêu thụ xi măng nói chung giảm mạnh so với cùng kỳ nên dẫn đến ngành sản xuất vỏ bao xi măng bị ảnh hưởng giảm theo, tuy nhiên lợi nhuận thực hiện năm 2019 tăng so với lợi nhuận thực hiện năm 2018, nguyên nhân chính là do năm 2019 Công ty đã khai thác thị trường mua nguyên vật liệu đầu vào với giá mua thấp hơn năm 2018, bên cạnh đó Công ty luôn giám sát chặt chẽ việc thực hiện giảm định mức vật tư, theo bảng số liệu sau, có thể thấy tốc độ tăng của chi phí bình quân 1 sản phẩm thấp hơn tốc độ tăng của giá bán bình quân 1 sản phẩm. Đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận năm 2019 tăng so với lợi nhuận năm 2018.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	40.603.121	43.863.994	92,57
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	đồng	228.394.883.306	232.821.003.207	98,10
3	Tổng chi phí	đồng	223.477.090.287	229.746.045.302	97,27
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	4.917.793.019	3.074.957.905	159,93
5	Giá bán bình quân	đồng/vỏ	5.625	5.308	105,98
6	Chi phí bình quân	đồng/vỏ	5.504	5.238	105,08

Trân trọng giải trình!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

